TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/8/2022.
V/v: "*Ly hôn*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vũ.

2. Ông Đoàn Văn Em.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Ngô Thị Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 115/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/4/2022 về việc: "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2022. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phan Thị T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã K, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 06/4/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị T trình bày: chị T và anh C do mai mối nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được nhiều năm nhưng từ năm 2011 đến nay thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh C không quan tâm chăm sóc cho gia đình, thường hay cờ bạc dẫn đến nợ nần. Do đó, vợ chồng chị đã ly thân khoảng 06

tháng nay; thời gian ly thân, chị và anh C không có gặp gỡ nhau để bàn bạc thỏa thuận hàn gắn đoàn tụ vợ chồng. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Kiều H, sinh ngày 02/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn Anh Trần Văn C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị T; về con chung: Trần Thị Kiều H, sinh ngày 02/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Phan Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Văn C vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh C là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị T và anh Trần Văn C trên cơ sở mai mối nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào năm 2004. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh C đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, chị T và anh C có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc chị T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do anh C không quan tâm chăm sóc cho gia đình, thường hay cờ bạc dẫn đến nợ nần; từ đó dẫn đến việc chị và anh C đã ly thân nhau khoảng 06 tháng nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời chị T và anh C đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh Chị nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ Anh C không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với chị T. Ngoài ra, theo biên bản xác minh đối với bà Cao Thị D (mẹ ruột của anh C) thì chị T và anh C có mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc và có lần còn xô xát nhau. Do đó, Hội đồng xét xử

xét thấy: chị T và anh C là vợ chồng nhưng có mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc và có lần còn xô xát nhau, anh Chị không còn quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà anh chị lại bỏ mặc nhau, sống ly thân khoảng 06 tháng nay nên anh chị đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, chị T và anh C có 01 con chung là Trần Thị Kiều H, sinh ngày 02/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đề cập vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh Chấp về chia tài sản khi ly hôn với chị T nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: Chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng không có văn bản trình bày là anh và chị T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị T phải chịu do chị T yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị T. Chị Phan Thị T và anh Trần Văn C được ly hôn với nhau.

Về con chung: Trần Thị Kiều H, sinh ngày 02/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập.

Về tài sản chung và nợ chung: chị T trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005068 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt